



*Move your world*

ĐƯỜNG DÂY NÓNG PHỤC VỤ KHÁCH HÀNG  
CUSTOMER SERVICE HOTLINE

Hotline: 0981 60 61 62  
Email: info@toyota-taf.com.vn

VAY TỪ TOYOTA - MUA XE TOYOTA



**HILUX**  
HOÀN TOÀN MỚI

**VẠN DẶM  
BỨT PHÁ**





# ***GREATER TOGETHER*** **HILUX**

## **CHIẾC XE BIỂU TRƯNG CỦA SỨC MẠNH**

Chiếc bán tải được thiết kế cho những người không ngừng khám phá, sẵn sàng vượt qua mọi địa hình và thử thách, đồng hành cùng bạn trên mọi hành trình, từ những cung đường quen thuộc đến những vùng đất chưa ai đặt chân tới.

NGÔN NGỮ NGOẠI THẤT

# MANH MẼ & LINH HOẠT

Sự mạnh mẽ đặc trưng của xe bán tải được tô điểm bằng thiết kế hiện đại và những chi tiết ngoại thất tinh tế, **Hilux Hoàn Toàn Mới** mang đến hình ảnh linh hoạt: Từ sang trọng và phong cách trên đường phố hàng ngày đến cá tính và phong trần trong những chuyến đi cuối tuần.



## ĐẦU XE

Cụm cản trước với thiết kế **Cyber Sumo** đầy uy lực



## CỤM ĐÈN TRƯỚC

Được thiết kế hoàn toàn mới cùng dải đèn LED liền khối sắc sảo



## MÂM XE 18"

với thiết kế hoàn toàn mới mang dáng vẻ trẻ trung và mạnh mẽ



## CỤM ĐÈN SAU

Cụm đèn LED cùng với thiết kế cản sau hoàn toàn mới tạo cảm giác linh hoạt và hiện đại

# KHÍ CHẤT KHỞI XU HƯỚNG



TRIẾT LÝ NỘI THẤT

# TINH GIẢN & BỀN VỮNG

Khoang nội thất được bố cục theo triết lý **Robust Simplicity** - hướng đến sự đơn giản nhưng tinh tế, đủ tiện lợi để sử dụng hàng ngày nhưng vẫn vận hành bền bỉ theo thời gian.

Bảng điều khiển trung tâm 12" hiện đại,  
đảm bảo thông tin trực quan và dễ quan sát



Màn hình giải trí 12,3" hiển thị sắc nét, sống động,  
kết nối điện thoại không dây thông minh,  
mang cả hệ thống giải trí vào khoang lái



Cụm cần số với thiết kế mới thẳng hàng  
khiến thao tác của người lái trở nên đơn giản hơn



Vô lăng trợ lực điện hoàn toàn mới,  
kết hợp với các nút bấm tích hợp  
giúp khách hàng dễ dàng thao tác, lái xe thuận tiện hơn.



# TIỆN NGHI VƯỢT TRỘI

# THOẢI MÁI TRẢI ĐƯỜNG TRƯỜNG

Lấy con người làm trọng tâm, **Hilux Hoàn Toàn Mới** được thiết kế với những tiện nghi vượt trội, giúp người lái dễ dàng kiểm soát phương tiện, mang lại cảm giác lái thú vị, sự tự tin và thoải mái trong mọi hành trình

» Gia cường độ cứng giúp tăng độ vững chắc của khung xe, cải thiện khả năng kiểm soát và độ ổn định khi vận hành.

» Thiết kế mới giúp giảm rung động truyền vào khoang cabin, tăng sự yên tĩnh và thoải mái.

» Hệ thống treo được tinh chỉnh giúp hấp thụ rung động tốt hơn, mang lại cảm giác lái êm ái và chắc chắn.

» Vô lăng lớn với trợ lực điện giúp kiểm soát tốt hơn, thao tác chính xác và giảm mệt mỏi khi lái xe đường dài.



**Bậc lên xuống thiết kế dạng Hexagonal Grip** với bề mặt chống trượt, giúp lên xuống xe thuận tiện hơn.



**Bậc lên xuống phía sau** hỗ trợ lên xuống thùng xe dễ dàng và an toàn.





## MTS (MULTI-TERRAIN SELECT)

Hệ thống lựa chọn đa địa hình.  
Giúp người lái chọn chế độ vận hành phù hợp  
với nhiều loại bề mặt khác nhau,  
mang lại hiệu quả off-road tối ưu.



## HỆ DẪN ĐỘNG 4 BÁNH

Dẫn động bốn bánh mạnh mẽ, chinh phục địa hình khó

### Khóa vi sai (Diff-Lock)

Giúp kiểm soát lực kéo bánh xe hiệu quả khi đi địa hình trơn trượt.

### Vi sai chống trượt chủ động (Auto LSD)

Giúp hạn chế hiện tượng bánh xe quay trơn, tăng khả năng thoát lầy.

### Hệ thống kiểm soát lực kéo chủ động (A-TRC)

Giúp xe bám đường tốt hơn trong điều kiện off-road khắc nghiệt.  
Phân bổ lực kéo hợp lý, giúp xe vượt qua địa hình khó một cách  
ổn định và tự tin.



Công suất tối đa

**204**  
mã lực

Mô men xoắn cực đại

**500**  
Nm

Thông số động cơ Diesel 2.8L (Hộp số tự động 6 cấp):  
Công suất tối đa 204 mã lực tại 3.000 – 3.400 vòng/phút  
Mô-men xoắn cực đại 500 Nm tại 1.600 – 2.800 vòng/phút



# HIỆU NĂNG VẬN HÀNH

# MANH MẼ PHÁ GIỚI HẠN

# CÔNG NGHỆ AN TOÀN

## HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN HÀNH TRÌNH CHỦ ĐỘNG (DRCC)

Sử dụng radar gắn cùng với camera để phát hiện các phương tiện phía trước, đồng thời tự động điều chỉnh tốc độ để đảm bảo khoảng cách giữa xe với phương tiện đang lưu thông.

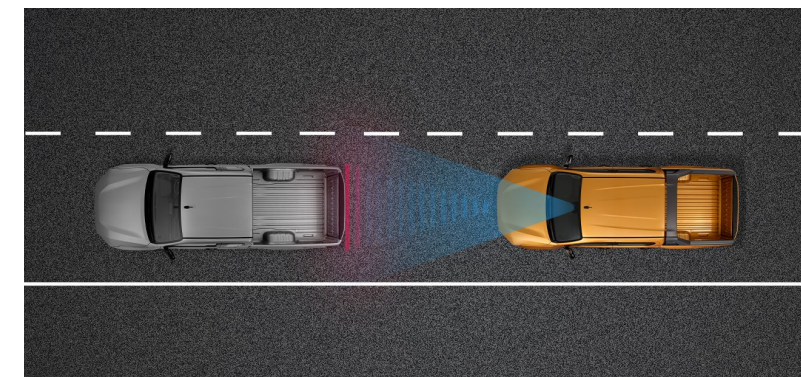
80

80

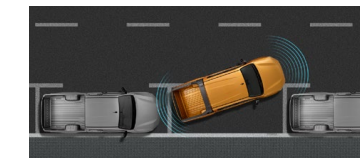
### HỆ THỐNG AN TOÀN CHỦ ĐỘNG TOYOTA SAFETY SENSE

Hilux Hoàn Toàn Mới được trang bị các tính năng thuộc hệ thống Toyota Safety Sense tân tiến nhất, mang lại trải nghiệm an toàn tuyệt đối trên mỗi cung đường

Toyota  
Safety  
Sense



**Camera toàn cảnh 360 độ**  
Hỗ trợ quan sát xung quanh xe và đỗ xe an toàn.

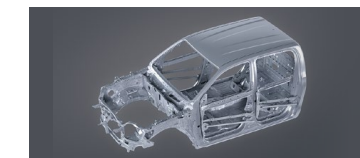


**Cảm biến va chạm trước & sau**  
Tăng độ an toàn khi đỗ xe hoặc di chuyển trong không gian hẹp.

**Hệ thống cảnh báo tiền va chạm (PCS)**  
Phát hiện nguy cơ va chạm phía trước và hỗ trợ phanh khẩn cấp.



**Cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau (RCTA)**  
Phát hiện xe di chuyển cắt ngang khi lùi xe ra khỏi vị trí đỗ.



**Kết cấu khung xe GOA**  
Giúp hấp thụ và phân tán lực va chạm hiệu quả, tăng cường độ an toàn cho khoang hành khách.



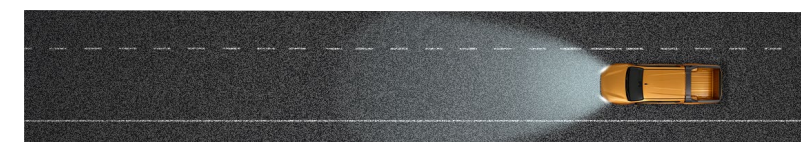
**Cảnh báo lệch làn đường (LDA)**  
Cảnh báo khi xe có xu hướng rời khỏi làn đường mà không bật xi-nhan.



**Hệ thống cảnh báo điểm mù (BSM)**  
Phát hiện phương tiện nằm trong điểm mù khi chuyển làn.



**Hệ thống túi khí SRS**  
Bao gồm Túi khí phía trước/ Túi khí bên hông/ Túi khí rèm bên.



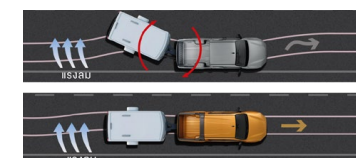
**Hỗ trợ khởi hành ngang dốc (HAC)**  
Ngăn xe trôi ngược khi khởi hành trên dốc.



**Hỗ trợ đổ đèo (DAC)**  
Giúp xe xuống dốc an toàn bằng cách tự động kiểm soát tốc độ phanh.



**Đèn chiếu xa tự động (AHB)**  
Tự động chuyển giữa đèn chiếu gần và chiếu xa để tăng tầm nhìn ban đêm.



**Hệ thống kiểm soát độ lắc của rơ-moóc (TCS)**  
Giúp ổn định xe khi kéo rơ-moóc, giảm nguy cơ mất lái.



**Hệ thống phanh hỗ trợ đỗ xe (PKSB)**  
Giảm nguy cơ va chạm khi đỗ xe bằng cách tự động phanh khi phát hiện vật cản.

# THÔNG SỐ KỸ THUẬT



| Bảng thông số kỹ thuật (Specification List) |                                                                                     |                            |              | Hilux Standard 2.8 4x2 MT                                                                            | Hilux Pro 2.8 4x2 AT                                                                                                                                                                                 | Hilux Trailhunter 2.8 4x4 AT                                                            |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước - Trọng lượng/Dimension - Weight |                                                                                     |                            |              |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                         |
| Kích thước/<br>Dimensions                   | Kích thước tổng thể/ Overall Dimension                                              | Dài x Rộng x Cao/L x W x H | mm x mm x mm | 5320 x 1855 x 1815                                                                                   | 5320 x 1885 x 1815                                                                                                                                                                                   | 5320 x 1885 x 1815                                                                      |
|                                             | Chiều dài cơ sở/ Wheelbase                                                          |                            | mm           | 3085                                                                                                 | 3085                                                                                                                                                                                                 | 3085                                                                                    |
|                                             | Không sáng gầm xe/ Ground clearance                                                 |                            | mm           | 312                                                                                                  | 312                                                                                                                                                                                                  | 312                                                                                     |
|                                             | Trọng lượng không tải/ Curb weight                                                  |                            | kg           | 1968                                                                                                 | 2095                                                                                                                                                                                                 | 2095                                                                                    |
| Động cơ - Vận hành/Engine - Performance     | Trọng lượng toàn tải/ Gross weight                                                  |                            | kg           | 2850                                                                                                 | 2850                                                                                                                                                                                                 | 2950                                                                                    |
|                                             | Loại/ Type                                                                          |                            |              | Động cơ tăng áp TGD-FTV, 4 xylanh thẳng hàng/Turbo engine TGD-FTV, 4 cylinders in-line               |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                         |
|                                             | Dung tích xy lanh/ Displacement                                                     |                            | cc           | 2755                                                                                                 | 2755                                                                                                                                                                                                 | 2755                                                                                    |
|                                             | Công suất tối đa/ Max output                                                        |                            | kw/hp        | 150/3000-3400                                                                                        | 150/3000-3400                                                                                                                                                                                        | 150/3000-3400                                                                           |
| Động cơ/<br>Engine                          | Mô men xoắn tối đa/Max torque                                                       |                            | kgm/ft-lb    | 420/1400-3400                                                                                        | 500/1600-2800                                                                                                                                                                                        | 500/1600-2800                                                                           |
|                                             | Tiêu chuẩn khí thải/ Emission standard                                              |                            |              | Euro 5                                                                                               | Euro 5                                                                                                                                                                                               | Euro 5                                                                                  |
|                                             | Chế độ lái (công suất cao/ tiết kiệm nhiên liệu)/ Drive mode (Power/Eco)            |                            |              | Không có/Without                                                                                     | ECO/Normal/SPORT                                                                                                                                                                                     | ECO/Normal/SPORT                                                                        |
|                                             | Lựa chọn địa hình/ Multi Terrain select                                             |                            |              | Không có/Without                                                                                     | Có (Tuyết/Bùn/Cát/Bất/Tự động) / With (Snow/Mud/Sand/Dir/ Auto)                                                                                                                                      | Có (Tuyết/Bùn/Cát/Bất/Tự động) / With (Snow/Mud/Sand/Dir/ Auto)                         |
| Hệ thống truyền động/ Drivetrain            |                                                                                     |                            |              |                                                                                                      | Dẫn động cầu sau/RWD                                                                                                                                                                                 | Dẫn động 2 cầu bán thời gian,gài cầu điện tử /Part-time 4WD, electronic transfer switch |
| Hộp số/Transmission Type                    |                                                                                     |                            |              | Số sàn 6 cấp/6MT                                                                                     |                                                                                                                                                                                                      | Số tự động 6 cấp/6AT                                                                    |
| Khóa vi sai sau/ Rear differential lock     |                                                                                     |                            |              | Không có/Without                                                                                     |                                                                                                                                                                                                      | Có/With                                                                                 |
| Hệ thống treo/ Suspension                   |                                                                                     |                            |              | Trước/ Front                                                                                         | Tay đòn kép/Double wishbone                                                                                                                                                                          |                                                                                         |
| Vành & lốp xe/ Tire & wheel                 |                                                                                     |                            |              | Sau/ Rear                                                                                            | Nhíp lá/Leaf spring                                                                                                                                                                                  |                                                                                         |
| Phanh/ Brake                                | Loại vành/ Type                                                                     |                            |              | Mâm thép/Steel                                                                                       |                                                                                                                                                                                                      | Mâm đúc/Alloy                                                                           |
|                                             | Kích thước lốp/ Size                                                                |                            |              | 265/65R17                                                                                            |                                                                                                                                                                                                      | 265/60R18                                                                               |
|                                             | Trước/ Front                                                                        |                            |              |                                                                                                      | Đĩa thông gió/ Ventilated disc                                                                                                                                                                       |                                                                                         |
|                                             | Sau/ Rear                                                                           |                            |              | Tang trống/Drum                                                                                      |                                                                                                                                                                                                      | Đĩa thông gió/ Ventilated disc                                                          |
| Ngoại thất/Exterior                         |                                                                                     |                            |              |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                         |
| Cụm đèn trước/ Headlamp                     | Đèn chiếu gần/ Lo-beam                                                              |                            |              | Bi-LED dạng thấu kính/LED Projector                                                                  |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                         |
|                                             | Đèn chiếu xa/ Hi-beam                                                               |                            |              | Bi-LED dạng thấu kính/LED Projector                                                                  |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                         |
|                                             | Đèn chiếu sáng ban ngày/ DRL (Daytime running light)                                |                            |              | Không có/Without                                                                                     |                                                                                                                                                                                                      | LED                                                                                     |
|                                             | Hệ thống điều khiển đèn tự động/ Auto light control                                 |                            |              |                                                                                                      | Có/With                                                                                                                                                                                              |                                                                                         |
|                                             | Hệ thống nhắc nhở đèn sáng/ Light remind warning                                    |                            |              |                                                                                                      | Có/With                                                                                                                                                                                              |                                                                                         |
|                                             | Hệ thống cân bằng góc chiếu/ Headlamp leveling system                               |                            |              | Không có/Without                                                                                     |                                                                                                                                                                                                      | Tự động/Auto                                                                            |
|                                             | Đèn chào mừng/ Welcome lamp                                                         |                            |              | Không có/Without                                                                                     |                                                                                                                                                                                                      | Có/With                                                                                 |
|                                             | Chế độ đèn chó dẫn đường/ Follow me home                                            |                            |              |                                                                                                      | Không có/Without                                                                                                                                                                                     |                                                                                         |
|                                             | Cụm đèn sau/Rear combination lamp                                                   |                            |              | Bóng thường/Bulb                                                                                     |                                                                                                                                                                                                      | LED                                                                                     |
|                                             | Đèn báo phanh trên cao (Đèn phanh thứ ba)/ Highmounted stop lamp (Third brake lamp) |                            |              |                                                                                                      | LED                                                                                                                                                                                                  |                                                                                         |
| Đèn sương mù/ Foglamp                       | Trước/ Front                                                                        |                            |              | Không có/Without                                                                                     |                                                                                                                                                                                                      | Có/With (LED)                                                                           |
|                                             | Sau/ Rear                                                                           |                            |              | Không có/Without                                                                                     |                                                                                                                                                                                                      | Có/With (LED)                                                                           |
| Giường chiếu hậu ngoài/ Outer mirror        | Chức năng điều chỉnh điện/ Power adjust                                             |                            |              |                                                                                                      | Có/With                                                                                                                                                                                              |                                                                                         |
|                                             | Chức năng gấp điện/ Power fold                                                      |                            |              | Không có/Without                                                                                     |                                                                                                                                                                                                      | Có/With (Tự động)                                                                       |
|                                             | Tích hợp đèn báo rẽ/ Turn signal lamp                                               |                            |              |                                                                                                      | Có/With                                                                                                                                                                                              |                                                                                         |
|                                             | Tích hợp đèn chào mừng/ Welcome lamp                                                |                            |              |                                                                                                      | Không có/Without                                                                                                                                                                                     |                                                                                         |
| Chức năng sấy kính sau/ Rear glass Defogger |                                                                                     |                            |              |                                                                                                      | Có/With                                                                                                                                                                                              |                                                                                         |
| Thanh cản (gầm và chạm)/ Bumper             | Trước/ Front                                                                        |                            |              |                                                                                                      | Có/With                                                                                                                                                                                              |                                                                                         |
|                                             | Sau/ Rear                                                                           |                            |              |                                                                                                      | Có/With                                                                                                                                                                                              |                                                                                         |
| Nội thất/Interior                           |                                                                                     |                            |              |                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                         |
| Tay lái/ Steering wheel                     | Loại tay lái/ Type                                                                  |                            |              | 3 chấu/ 3 spokes                                                                                     |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                         |
|                                             | Chất liệu/ Material                                                                 |                            |              | Urethane                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      | Bọc da/Leather                                                                          |
|                                             | Nút bấm điều khiển tích hợp/ Steering switch                                        |                            |              | Hệ thống âm thanh, màn hình hiển thị đa thông tin, đàm thoại rảnh tay Audio system, hands-free phone | Hệ thống âm thanh, màn hình hiển thị đa thông tin, đàm thoại rảnh tay, điều khiển hành trình chủ động, cảnh báo lệch làn đường/ Audio system, multi-information display, hands-free phone, DRCC, LDA |                                                                                         |
|                                             | Điều chỉnh/ Adjust                                                                  |                            |              |                                                                                                      | Chính tay 4 hướng/ Manual tilt & telescopic                                                                                                                                                          |                                                                                         |
|                                             | Lấy chuyển số/ Paddle shifter                                                       |                            |              |                                                                                                      | Không có/Without                                                                                                                                                                                     |                                                                                         |
|                                             | Bộ nhớ vị trí/ Memory                                                               |                            |              |                                                                                                      | Không có/Without                                                                                                                                                                                     |                                                                                         |
|                                             | Trợ lực tay lái/ Steering Type                                                      |                            |              |                                                                                                      | Thủy lực biến theo tốc độ/ Hydraulic with VFC                                                                                                                                                        | Trợ lực điện/ EPS                                                                       |
|                                             | Gương chiếu hậu trong/ Inner mirror                                                 |                            |              |                                                                                                      | 2 chế độ ngày và đêm/Day & night                                                                                                                                                                     | Chống chói tự động/EC                                                                   |
|                                             | Đèn báo Eco/ Eco indicator                                                          |                            |              | Không có/Without                                                                                     |                                                                                                                                                                                                      | Có/With                                                                                 |
|                                             | Chức năng báo lượng tiêu thụ nhiên liệu/ Fuel consumption meter                     |                            |              | Không có/Without                                                                                     |                                                                                                                                                                                                      | Có/With                                                                                 |
| Cụm đồng hồ/ Combination meter              | Chức năng báo vị trí cần số/ Shift position indicator                               |                            |              | Không có/Without                                                                                     |                                                                                                                                                                                                      | Có/With                                                                                 |
|                                             | Màn hình hiển thị đa thông tin/ MID (Multi information display)                     |                            |              | Không có/Without                                                                                     | Có (màn hình màu TFT 7")/ With (color TFT 7")                                                                                                                                                        | Digital 12"                                                                             |

| Bảng thông số kỹ thuật (Specification List)                                       |                                                                      |  |  | Hilux Standard 2.8 4x2 MT          | Hilux Pro 2.8 4x2 AT                                                 | Hilux Trailhunter 2.8 4x4 AT                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--|--|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Ghế/Seating                                                                       |                                                                      |  |  |                                    |                                                                      |                                                          |
| Chất liệu bọc ghế/ Material                                                       |                                                                      |  |  |                                    | Nỉ/Fabric                                                            | Da/Leather                                               |
| Ghế trước/ Front                                                                  | Điều chỉnh ghế lái/ Driver's seat                                    |  |  | Chính tay 6 hướng/ 6 ways manual   |                                                                      | 10 hướng chỉnh điện/ 10 ways power adjust                |
|                                                                                   | Điều chỉnh ghế hành khách/ Front passenger's seat                    |  |  |                                    | Chính tay 4 hướng/ 4 ways manual                                     |                                                          |
| Ghế sau/ Rear                                                                     |                                                                      |  |  | Tựa tay hàng ghế sau/ Rear armrest | Không có/Without                                                     | Có khay đựng cốc x2 / With cup holder x2                 |
| Tiện ích/Utilities & Comfort                                                      |                                                                      |  |  |                                    |                                                                      |                                                          |
| Hệ thống điều hòa/ Air conditioner                                                |                                                                      |  |  | Chính tay/Manual                   |                                                                      | Tự động 2 vùng/ Dual Auto                                |
| Lọc bụi PM2.5/ PM2.5 Air filter                                                   |                                                                      |  |  |                                    | Có/With                                                              |                                                          |
| Cửa gió sau/ Rear air duct                                                        |                                                                      |  |  |                                    | Không có/Without                                                     | Có/With                                                  |
| Hộp làm mát/ Cool box                                                             |                                                                      |  |  |                                    | Không có/Without                                                     | Có/With                                                  |
| Hệ thống âm thanh/ Audio                                                          | Màn hình giải trí đa phương tiện/ Display                            |  |  | Cảm ứng 9"/ 9" touch screen        |                                                                      | Cảm ứng 12.3"/ 12.3" touch screen                        |
|                                                                                   | Số loa/ Number of speaker                                            |  |  | 4 loa/ 4 speakers                  | 8 loa / 8 speaker                                                    | 8 loa / 8 speaker                                        |
|                                                                                   | Kết nối/ Connection                                                  |  |  |                                    | USB + Bluetooth                                                      |                                                          |
|                                                                                   | Cổng kết nối USB/ USB                                                |  |  |                                    | Có/With                                                              |                                                          |
|                                                                                   | Kết nối Bluetooth/ Bluetooth                                         |  |  |                                    | Có/With                                                              |                                                          |
|                                                                                   | Hệ thống đàm thoại rảnh tay/ Hands-free system                       |  |  |                                    | Có/With                                                              |                                                          |
|                                                                                   | Kết nối điện thoại thông minh/ Smart connect                         |  |  |                                    | Có/With                                                              | Có, không dây/With, wireless                             |
|                                                                                   | Chìa khóa thông minh & khởi động bằng nút bấm/ Smartkey & push start |  |  | Không có/Without                   |                                                                      | Có/With                                                  |
| Phanh đỗ điện tử & Giữ phanh tự động/ Electric Parking Brake & Brake Hold         |                                                                      |  |  |                                    | Không có/Without                                                     | Có/With                                                  |
| Khóa cửa điện/ Power door lock                                                    |                                                                      |  |  |                                    | Có, tự động theo tốc độ/With, auto speed door lock                   |                                                          |
| Chức năng khóa cửa từ xa/ Wireless Door Lock                                      |                                                                      |  |  |                                    | Có/With                                                              |                                                          |
| Cửa sổ điều chỉnh điện/ Power window                                              |                                                                      |  |  |                                    | 4 cửa (1 chạm, chống kẹt) / 4 windows (1 touch auto, jam protection) |                                                          |
| Sạc không dây/ Wireless charge                                                    |                                                                      |  |  |                                    | Không có/Without                                                     | Có/With                                                  |
| Hệ thống dừng và khởi động/ Idling stop                                           |                                                                      |  |  |                                    | Có/With                                                              |                                                          |
| Hệ thống điều khiển hành trình/ Cruise control                                    |                                                                      |  |  |                                    | Không có/Without                                                     | Có/With                                                  |
| An toàn chủ động/ Active Safety                                                   |                                                                      |  |  |                                    |                                                                      |                                                          |
| Hệ thống an toàn Toyota Safety Sense/ Toyota Safety Sense                         | Cảnh báo tiền va chạm/ PCS (Pre-collision System)                    |  |  | Không có/Without                   |                                                                      | Có/With                                                  |
|                                                                                   | Cảnh báo lệch làn đường/ LDA (Lane Departure Alert)                  |  |  | Không có/Without                   |                                                                      | Có/With                                                  |
|                                                                                   | Hỗ trợ giữ làn đường/ LTA (Lane Tracing Assist)                      |  |  | Không có/Without                   |                                                                      | Có/With                                                  |
|                                                                                   | Điều khiển hành trình chủ động/ DRCC (Dynamic Radar Cruise Control)  |  |  | Không có/Without                   |                                                                      | Có/With                                                  |
|                                                                                   | Đèn chiếu xa tự động/ AHB (Auto High Beam)                           |  |  | Không có/Without                   |                                                                      | Có/With                                                  |
|                                                                                   | Đèn chiếu xa tự động/ AHB (Auto High Beam)                           |  |  | Không có/Without                   |                                                                      | Có/With                                                  |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù/ BSM (Blind Spot Monitor)                               |                                                                      |  |  |                                    | Không có/Without                                                     | Có/With                                                  |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau/ RCTA (Rear Cross Traffic Alert) |                                                                      |  |  |                                    | Không có/Without                                                     | Có/With                                                  |
| Hệ thống phanh hỗ trợ đỗ xe/ PKSB (Parking Support Brake)                         |                                                                      |  |  |                                    | Không có/Without                                                     | Có/With                                                  |
| Cảm biến áp suất lốp/ TPMS (Tire Pressure Monitor System)                         |                                                                      |  |  |                                    | Không có/Without                                                     | Có/With                                                  |
| Hệ thống chống bó cứng phanh/ ABS (Anti-lock Braking System)                      |                                                                      |  |  |                                    | Có/With                                                              |                                                          |
| Hệ thống hỗ trợ lực phanh khẩn cấp/ BA (Brake Assist)                             |                                                                      |  |  |                                    | Có/With                                                              |                                                          |
| Hệ thống phân phối lực phanh điện tử/ EBD (Emergency Brake Distribution)          |                                                                      |  |  |                                    | Có/With                                                              |                                                          |
| Hệ thống cân bằng điện tử/ VSC (Vehicle Stability Control)                        |                                                                      |  |  |                                    | Có/With                                                              |                                                          |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo/ TRC (Traction Control)                                |                                                                      |  |  |                                    | Có/With                                                              |                                                          |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc/ HAC (Hill Start Assist Control)              |                                                                      |  |  |                                    | Có/With                                                              |                                                          |
| Hệ thống hỗ trợ đổ đèo/ DAC (Downhill Assist Control)                             |                                                                      |  |  |                                    | Không có/Without                                                     | Có/With                                                  |
| Đèn báo phanh khẩn cấp/ EBS (Emergency Brake Signal)                              |                                                                      |  |  |                                    | Có/With                                                              |                                                          |
| Camera                                                                            |                                                                      |  |  |                                    | Camera lùi/Back camera                                               | Camera 360/PVM                                           |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe/ Parking Sensort                                            |                                                                      |  |  |                                    | Không có/Without                                                     | Góc trước, Góc sau, Sau/ Front corner, Rear corner, Rear |
| An toàn bị động/ Passive Safety                                                   |                                                                      |  |  |                                    |                                                                      |                                                          |
| Túi khí/ SRS airbag                                                               | Túi khí người lái & hành khách phía trước/ Driver & Front passenger  |  |  |                                    | Có/With                                                              |                                                          |
|                                                                                   | Túi khí đầu gối người lái/ Driver's knee                             |  |  |                                    | Có/With                                                              |                                                          |
|                                                                                   | Túi khí bên hông phía trước/ Front side                              |  |  |                                    | Không có/Without                                                     | Có/With                                                  |
|                                                                                   | Túi khí rèm/ Curtain                                                 |  |  |                                    | Không có/Without                                                     | Có/With                                                  |
|                                                                                   | Túi khí bên hông phía sau/ Rear side                                 |  |  |                                    | Không có/Without                                                     |                                                          |

# PHỤ KIỆN CHÍNH HÃNG

\* Chỉ áp dụng cho phiên bản Hilux 2.8 4x2 MT Standard

## NỘI THẤT



■ Ốp bạc lên xuống

## ĐIỆN TỬ



■ Đèn sương mù LED \*

## NGOẠI THẤT



■ Bộ ốp hõm cửa (sơn đen)



■ Ốp viền cua bánh \*

## TIỆN ÍCH



■ Phim dán chống đọng nước kính chiếu hậu ngoài



■ Tựa lưng ghế



■ Camera hành trình trước Gen 4